

Số: **113** /QĐ-UBND

Bình Định, ngày **16** tháng 01 năm 2017

QUYẾT ĐỊNH

**Phê duyệt kế hoạch lựa chọn nhà thầu
Mua thuốc bổ sung phục vụ cho công tác khám chữa bệnh
và dự phòng của Trung tâm Y tế huyện Tuy Phước**

CHỦ TỊCH UỶ BAN NHÂN DÂN TỈNH

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015;

Căn cứ Luật Đấu thầu ngày 26/11/2013;

Căn cứ Nghị định số 63/2014/NĐ-CP ngày 26/6/2014 của Chính phủ Quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đấu thầu về lựa chọn nhà thầu;

Căn cứ Thông tư số 10/2015/TT-BKHĐT ngày 26/10/2015 của Bộ Kế hoạch và Đầu tư quy định chi tiết về kế hoạch lựa chọn nhà thầu;

Căn cứ Thông tư số 11/2016/TT-BYT ngày 11/5/2016 của Bộ Y tế quy định việc đấu thầu thuốc tại các cơ sở y tế công lập;

Theo đề nghị của Trung tâm Y tế huyện Tuy Phước tại Tờ trình số 12/TTr-TTYT ngày 04/01/2017 và đề nghị của Sở Y tế tại Báo cáo thẩm định kế hoạch lựa chọn nhà thầu số 06/BC-SYT ngày 12/01/2017,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt kế hoạch lựa chọn nhà thầu Mua thuốc bổ sung phục vụ cho công tác khám chữa bệnh và dự phòng của Trung tâm Y tế huyện Tuy Phước; cụ thể như sau:

1. Phần công việc đã thực hiện: Lập danh mục, lựa chọn quy cách kỹ thuật, phê duyệt dự toán mua sắm các loại thuốc: Giám đốc Trung tâm Y tế huyện Tuy Phước chịu trách nhiệm tổ chức thực hiện theo quy định của pháp luật.

2. Chủ đầu tư/Bên mời thầu: Trung tâm Y tế huyện Tuy Phước.

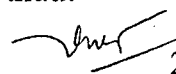
3. Đơn vị ký kết và thực hiện hợp đồng mua sắm: Trung tâm Y tế huyện Tuy Phước.

4. Phần công việc thuộc kế hoạch lựa chọn nhà thầu:



Gói thầu số	Tên gói thầu	Giá gói thầu (đồng)	Nguồn vốn thực hiện	Hình thức lựa chọn nhà thầu	Phương thức lựa chọn nhà thầu	Loại hợp đồng	Thời gian bắt đầu tổ chức lựa chọn nhà thầu	Thời gian thực hiện hợp đồng
1	Mua thuốc generic (Gồm 33 mặt hàng - Phụ lục 1 đính kèm)	1.197.483.800	Bao gồm nguồn ngân sách nhà nước, nguồn quỹ bảo hiểm y tế, nguồn thu từ dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh và các nguồn thu hợp pháp khác của đơn vị	Chỉ định thầu rút gọn	Thương thảo hợp đồng	Hợp đồng trọn gói theo từng mặt hàng thuốc (từng phần độc lập của gói thầu)	Từ tháng 01 năm 2017	Từ khi hợp đồng có hiệu lực đến hết Quý 1 năm 2017
2	Mua thuốc biệt dược (Gồm 04 mặt hàng - Phụ lục 2 đính kèm)	203.680.800		Chỉ định thầu rút gọn	Thương thảo hợp đồng		Từ tháng 01 năm 2017	Từ khi hợp đồng có hiệu lực đến hết Quý 1 năm 2017
3	Mua thuốc cổ truyền (Gồm 07 mặt hàng - Phụ lục 3 đính kèm)	680.110.000		Chỉ định thầu rút gọn	Thương thảo hợp đồng		Từ tháng 01 năm 2017	Từ khi hợp đồng có hiệu lực đến hết Quý 1 năm 2017
Tổng giá trị 03 gói thầu:		2.081.274.600	(Bằng chữ: Hai tỷ, không trăm tám mươi một triệu, hai trăm bảy mươi bốn nghìn, sáu trăm đồng)					

Lý do chỉ định thầu rút gọn: Thuốc đã có trong danh mục thuốc thuộc kế hoạch lựa chọn nhà thầu cung cấp thuốc đã được Giám đốc Sở Y tế phê duyệt nhưng trong năm nhu cầu sử dụng vượt số lượng kế hoạch đã được phê duyệt, theo quy định tại Khoản 5, Điều 79, Nghị định số 63/2014/NĐ-CP ngày 26/6/2014 của Chính phủ Quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đấu thầu về lựa chọn nhà thầu.

 2

Điều 2. Giao Giám đốc Trung tâm Y tế huyện Tuy Phước tổ chức thực hiện công tác lựa chọn nhà thầu theo đúng quy định hiện hành của Nhà nước.

Trường hợp Đơn vị mua sắm thuốc tập trung của tỉnh tổ chức đấu thầu mua sắm tập trung thuốc hoàn thành, có thông báo cho các cơ sở y tế Thỏa thuận khung về kết quả lựa chọn nhà thầu tập trung theo quy định (tính từ thời điểm nhận được thông báo Thỏa thuận khung), thì Trung tâm Y tế huyện Tuy Phước phải ngừng ngay việc thực hiện hợp đồng đã ký kết theo kết quả lựa chọn nhà thầu của mình, tiến hành thanh lý hợp đồng và thực hiện ký kết hợp đồng mua thuốc theo Thỏa thuận khung mà Đơn vị mua sắm thuốc tập trung của tỉnh đã ký với các nhà thầu trúng thầu cung cấp thuốc.

Điều 3. Chánh Văn phòng UBND tỉnh; Giám đốc các Sở: Y tế, Tài chính, Kế hoạch và Đầu tư; Giám đốc Trung tâm Y tế huyện Tuy Phước và Thủ trưởng các đơn vị liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này kể từ ngày ký./.

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- Lưu VP, K15



Nguyễn Tuấn Thanh



Phụ lục 1

**GỢI THẦU SỐ 1: MUA THUỐC GENERIC**

(Kèm theo Quyết định số 143/QĐ-UBND ngày 16 tháng 01 năm 2017 của Chủ tịch UBND tỉnh Bình Định)

TT	Mã số đầu thầu	Tên hoạt chất	Nồng độ, hàm lượng	Quy cách, dạng bào chế, đường dùng			Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá mua thuốc tối đa (đồng)	Thành tiền (đồng)
I.	NHÓM 1: THUỐC SẢN XUẤT TẠI CÁC CƠ SỞ SẢN XUẤT ĐẠT TIÊU CHUẨN EU-GMP HOẶC PIC/s-GMP THUỘC NƯỚC THAM GIA ICH									
1	N1.1	Acetyl leucin	500mg/5ml	Hộp 5 ống x 5ml	Dung dịch tiêm. Ống 5ml	Tiêm	Ống	3.500	13.698	47.943.000
2	N1.14	Allopurinol	300mg	Lọ 30 viên	Viên nén	Uống	Viên	6.000	2.310	13.860.000
3	N1.120	Diazepam	10mg/ 2ml	Hộp 10 ống x 2ml	Dung dịch tiêm. Ống 2ml	Tiêm	Ống	70	7.350	514.500
4	N1.124	Diosmectit	3g	Hộp 30 gói x3g	Bột pha hỗn dịch	Uống	Gói	32.000	3.475	111.200.000
5	N1.216	Kali clorid	600mg	Hộp 1 lọ 50 viên nang	Viên nang tác dụng chậm	Uống	Viên	120	1.800	216.000
6	N1.262	Metronidazol + Neomycin + Nystatin	500mg + 65.000UI + 100.000UI	Hộp 1 vỉ x 10 viên	Viên nén. Viên ép trong vỉ.	Đặt âm đạo	Viên	500	11.000	5.500.000
III.	NHÓM 3: THUỐC SẢN XUẤT TẠI CÁC CƠ SỞ ĐẠT TIÊU CHUẨN GMP-WHO ĐƯỢC BỘ Y TẾ VIỆT NAM CẤP GIẤY									
7	N3.4	Acetyl leucin	500mg	Hộp 10 vỉ x 10 viên	Viên nén. Viên ép trong vỉ.	Uống	Viên	60.000	359	21.540.000
8	N3.6	Acetylcystein	200mg	Hộp 30 gói	Thuốc cầm pha hỗn dịch. Gói 1gam.	Uống	Gói	70.000	546	38.220.000
9	N3.20	Acyclovir	800mg	5 vỉ x 5 viên	Viên nén. Viên ép trong vỉ.	Uống	Viên	6.000	1.245	7.470.000
10	N3.34	Aluminium phosphat	11g, 20%	Hộp 20 gói	Hỗn dịch, gói 11g	Uống	Gói	80.000	2.100	168.000.000
11	N3.52	Amoxicilin	250mg	Hộp 12 gói g	Bột pha hỗn dịch, gói 1,4g	Uống	Gói	5.000	660	3.300.000
12	N3.86	Benzoic acid + Salicylic acid	0,6g + 0,3g	hộp 1 tube	Thuốc mỡ. Tuýp 10g	Dùng ngoài	Tuýp	250	8.400	2.100.000
13	N3.90	Betamethason dipropionat + Salicylic acid	0,064% + 3%	Hộp 1 tuýp 10g	Kem dùng ngoài .Hộp 1 tuýp 10g	Dùng ngoài	Tuýp	250	7.900	1.975.000
14	N3.91	Betamethasone	0,06%	Hộp 1 tuýp 30g	Hộp 1 tuýp 30g mỡ bôi da	Dùng ngoài	Tuýp	100	31.500	3.150.000
15	N3.113	Calci lactat	500mg/10ml	Hộp 20 ống x 10ml	Dung dịch uống, ống 10ml	Uống	Ống	110.000	3.192	351.120.000
16	N3.185	Cinnarizin	25mg	Hộp 04 vỉ x 50 viên	Viên nén. Viên ép trong vỉ.	Uống	Viên	69.000	49	3.381.000

TT	Mã số đầu thầu	Tên hoạt chất	Nồng độ, hàm lượng	Quy cách, dạng bào chế, đường dùng			Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá mua thuốc tối đa (đồng)	Thành tiền (đồng)
17	N3.196	Clarithromycin	500mg	Hộp 10 vi x 10 viên	Viên nén bao phim. Viên ép trong vi.	Uống	Viên	5.000	2.365	11.825.000
18	N3.248	Domperidon	10mg	Hộp 10 vi x 10 viên	Viên nén. Viên ép trong vi.	Uống	Viên	48.000	74	3.552.000
19	N3.300	Gabapentin	300mg	Hộp 10 vi x 10 viên	Viên nang cứng. Viên ép trong vi.	Uống	Viên	2.000	769	1.538.000
20	N3.328	Glucose khan + Natri clorid + Kali clorid + Natri citrat	4,22g (2,7g + 0,52g + 0,3g +	Hộp 20 gói	Thuốc bột. Hộp 20 gói x 4,22g	Uống	Gói	30.000	840	25.200.000
21	N3.354	Isosorbid dinitrat	10mg	Hộp 10 vi x 10 viên	Viên nén. Viên ép trong vi.	Uống	Viên	5.000	332	1.660.000
22	N3.359	Kẽm gluconat	70mg	Hộp 10 vi x 10 viên	Viên nén. Viên ép trong vi.	Uống	Viên	4.000	378	1.512.000
23	N3.362	Kẽm sulfat	200mg/100ml	Hộp 1 chai	Siro. Hộp 1 chai x 100ml	Uống	Chai	1.000	26.985	26.985.000
24	N3.366	Lactobacillus acidophilus	10 ⁸ CFU	Hộp 100 gói	Thuốc bột. Hộp 100 gói	Uống	Gói	50.000	777	38.850.000
25	N3.452	Metronidazol + Miconazol	500mg +100mg	Hộp 2 vi x 7 viên	Viên đặt. Viên ép trong vi.	Đặt âm đạo	Viên	2.000	7.812	15.624.000
26	N3.489	Nitroglycerin	2,6mg	Hộp 3 vi x 10 viên	Viên nang. Viên ép trong vi.	Uống	Viên	9.000	1.320	11.880.000
27	N3.519	Paracetamol	1000mg/100ml	Hộp 48 chai x 100ml	Dung dịch tiêm truyền. Chai 100 ml	Tiêm truyền	Chai	100	18.900	1.890.000
28	N3.604	Salbutamol sulfat	2mg	Lọ 500 viên	Viên nén.	Uống	Viên	26.000	46	1.196.000
29	N3.619	Sorbitol	5g	Hộp 25 gói x 5g	Thuốc cầm	Uống	Gói	9.000	462	4.158.000
30	N3.622	Spiramycin	3 MUI	Hộp 2 vi x 5 viên	Viên nén bao phim. Viên ép trong vi.	Uống	Viên	60.000	3.948	236.880.000
31	N3.624	Spiramycin + Metronidazol	750.000UI + 125mg	Hộp 2 vi x 10 viên	Viên nén bao phim. Viên ép trong vi.	Uống	Viên	3.000	1.092	3.276.000
32	N3.659	Tobramycin	0,3% 5 ml	Hộp 1 lọ	Dung dịch nhỏ mắt. Lọ 5 ml	Nhỏ mắt	Lọ	2.700	4.179	11.283.300
33	N3.662	Tobramycin + Dexamethason	(15mg + 5mg)/5ml	Hộp 1 lọ	Dung dịch. Hộp 1 lọ 5ml	Nhỏ mắt	Lọ	2.500	8.274	20.685.000
Danh mục này gồm có 33 mặt hàng.								Tổng giá trị :		1.197.483.800

* Đơn giá mua thuốc là giá Giám đốc Sở Y tế đã phê duyệt kết quả lựa chọn nhà thầu theo từng mặt hàng năm 2016 (Quý II/2016 đến hết Quý I/2017) và đã bao gồm tất cả các chi phí liên quan đến việc vận chuyển, thuế và các chi phí khác có liên quan... đến tận kho thuốc của bên mua.

Phụ lục 2



COI THẦU SỐ 2: MUA THUỐC BIỆT DƯỢC

(Kèm theo Quyết định số 443/QĐ-UBND ngày 16 tháng 01 năm 2017 của Chủ tịch UBND tỉnh Bình Định)

TT	Mã số đầu thầu	Tên thuốc (tên biệt dược/tên thương mại hoặc tương đương điều trị)	Tên hoạt chất	Nồng độ/Hàm lượng	Quy cách, dạng bào chế, đường dùng	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá mua thuốc tối đa (đồng)	Thành tiền (đồng)
1	BD11	CORDARONE 200mg B/ 2bts x 15 Tabs hoặc tương đương điều trị	Amiodaron hydrochlorid	200mg	Hộp 2 vi x 15 viên Viên nén bẻ được Uống	Viên	180	6.750	1.215.000
2	BD79	Voltaren 75mg/3ml Inj 3ml 1x5's hoặc tương đương điều trị	Diclofenac sodium	75mg/ 3ml	Hộp 1 vi x 5 ống 3ml Dung dịch tiêm Tiêm	Ống	2.400	18.066	43.358.400
3	BD199	Mobic hoặc tương đương điều trị	Meloxicam	15mg/1,5ml	Hộp 5 ống 1,5ml Dung dịch tiêm Tiêm	Ống	2.400	22.761	54.626.400
4	BD278	Combivent hoặc tương đương điều trị	Salbutamol Sulfat + Ipratropium Bromide	(3 mg + 0,52mg)/ 1ml	Hộp 10 ống x 2,5ml Dung dịch khí dung Hít	Ống	6.500	16.074	104.481.000
Danh mục này gồm có 04 mặt hàng.								Tổng giá trị :	203.680.800

* Đơn giá mua thuốc là giá Giám đốc Sở Y tế đã phê duyệt kết quả lựa chọn nhà thầu theo từng mặt hàng năm 2016 (Quý II/2016 đến hết Quý I/2017) và đã bao gồm tất cả các chi phí liên quan đến việc vận chuyển, thuế và các chi phí khác có liên quan... đến tận kho thuốc của bên mua.

12



Phụ lục 3

**GÓI THẦU SỐ 3: MUA THUỐC CỔ TRUYỀN)**

(Kèm theo Quyết định số 143 /QĐ-UBND ngày 16 tháng 01 năm 2017 của Chủ tịch UBND tỉnh Bình Định)

TT	Mã số đầu thầu	Tên hoạt chất	Nồng độ, Hàm lượng	Quy cách, dạng bào chế, đường dùng	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá mua thuốc tối đa (đồng)	Thành tiền (đồng)
Nhóm 1: Thuốc đông y thuốc từ dược liệu được sản xuất tại các cơ sở sản xuất đạt tiêu chuẩn GMP-WHO do Bộ Y tế Việt Nam (Cục Quản lý Dược) cấp giấy chứng nhận:								
1	N1.61	Độc hoạt, Tang ký sinh, Quế chi, Tần giao, Tế tân, Phòng phong, Ngưu tất, Đỗ trọng, Sinh địa, Dương quy, Bạch thược, Xuyên khung, Nhân sâm, Phục linh, Cam thảo	203mg, 320mg, 123mg, 134mg, 80mg, 123mg, 198mg, 198mg, 240mg, 123mg, 400mg, 123mg,	Hộp 1 chai 100 viên Viên nén bao phim Uống	Viên	60.000	980	58.800.000
2	N1.69	Eucalyptol, Methol, Tinh dầu gừng, Tinh dầu tràm, Tinh dầu tần	100mg, 0,5mg, 0,75mg, 50mg, 0,36mg	Hộp 10 vi x 10 viên Viên nang mềm. Viên ép trong vi. Uống	Viên	45.000	390	17.550.000
3	N1.74	Hoài sơn, Liên nhục, Liên tâm, Lá dâu, Lá vông, Bá tử nhân, Toan táo nhân, Long nhãn	183mg, 175mg, 15mg, 91.25mg, 91.25mg, 91.25mg, 91.25mg, 91.25mg	Hộp 1 lọ x 100 viên Viên bao đường Uống	Viên	240.000	600	144.000.000
4	N1.78	Hoàng liên, Mộc hương, Ngô thù du	1,2g, 0,3g, 0,12g	Hộp 2 vi, 10 vi x 10 viên Viên nang. Viên ép trong vi. Uống	Viên	40.000	1.900	76.000.000
5	N1.98	Kim tiền thảo, Nhân trần, Hoàng cầm, Uất kim, Bình lang, Chi thực, Hậu phác, Bạch mao, Mộc Hương, Đại hoàng	1000mg, 250mg, 150mg, 250mg, 100mg, 100mg, 100mg, 500mg, 100mg, 50mg	Hộp 1 lọ x 45 viên Viên bao phim Uống	Viên	60.000	1.155	69.300.000
6	N1.138	Thục địa, Hoài Sơn, Dương quy, Trạch tả, Hà thủ ô đỏ, Thảo quyết minh, Cúc hoa, Hạ khô thảo	125mg, 160mg, 160mg, 40mg, 40mg, 50mg, 24mg, 12,5mg	Hộp 10 vi x 10 viên Viên nang. Viên ép trong vi. uống	Viên	7.500	600	4.500.000
Nhóm 2: Thuốc đông y, thuốc từ dược liệu được sản xuất tại các cơ sở sản xuất chưa được Bộ Y tế Việt Nam (Cục Quản lý Dược) cấp giấy chứng nhận đạt tiêu chuẩn								
7	N2.19	Đinh lăng, Bạch quả	150mg, 5mg	Hộp 6 vi x 10 viên Viên nang mềm. Viên ép trong vi. Uống	Viên	360.000	861	309.960.000
		Danh mục này gồm có 07 mặt hàng.				Tổng giá trị :		680.110.000

* Đơn giá mua thuốc là giá Giám đốc Sở Y tế đã phê duyệt kết quả lựa chọn nhà thầu theo từng mặt hàng năm 2016 (Quý II/2016 đến hết Quý I/2017) và đã bao gồm tất cả các chi phí liên quan đến việc vận chuyển, thuế và các chi phí khác có liên quan... đến tận kho thuốc của bên mua.